

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 04 NĂM 2014**

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>5,303,463,601</b>	<b>5,741,513,326</b>	<b>26,138,757,585</b>	<b>12,655,831,547</b>
<b>Trong đó:</b>				-	
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	1,390,418,489	1,611,314,333	8,399,615,731	4,862,454,062
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	3,151,772,200	228,622,600	3,414,526,625	427,025,232
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	150,000,000		10,300,000,000	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	169,090,909	3,195,000,000	1,749,090,909	3,395,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	241,955,450	279,400,157	664,335,270	937,180,175
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-	-
- Doanh thu khác	01.9	200,226,553	427,176,236	1,611,189,050	3,034,172,078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>	<b>5,303,463,601</b>	<b>5,741,513,326</b>	<b>26,138,757,585</b>	<b>12,655,831,547</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	1,091,400,298	1,298,917,746	13,165,573,225	6,987,932,444
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4,212,063,303</b>	<b>4,442,595,580</b>	<b>12,973,184,360</b>	<b>5,667,899,103</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,067,186,320	887,561,262	3,802,287,922	5,459,784,697
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>3,144,876,983</b>	<b>3,555,034,318</b>	<b>9,170,896,438</b>	<b>208,114,406</b>
8. Thu nhập khác	31		31,887,000	-	31,887,000
9. Chi phí khác	32			3,073,314	-
<b>10. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>31,887,000</b>	<b>(3,073,314)</b>	<b>31,887,000</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>3,144,876,983</b>	<b>3,586,921,318</b>	<b>9,167,823,124</b>	<b>240,001,406</b>
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>3,144,876,983</b>	<b>3,586,921,318</b>	<b>9,167,823,124</b>	<b>240,001,406</b>
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70				
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ					
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)					

Lập, ngày 14 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Võ Anh Chưc

Èn Chát Hào

Nguyễn Quang Trung

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2014

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>127,266,776,480</b>	<b>117,247,992,538</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>24,687,310,832</b>	<b>22,280,983,438</b>
1. Tiền	111	17,687,310,832	14,280,983,438
2. Các khoản tương đương tiền	112	7,000,000,000	8,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>11G</b>	<b>101,216,340,682</b>	<b>86,186,200,782</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	120	110,056,514,398	93,017,890,098
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	121	-8,840,173,716	-6,831,689,316
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>129</b>	<b>1,276,591,909</b>	<b>8,734,337,477</b>
1. Phải thu khách hàng	130	525,771,133	757,837,757
2. Trả trước cho người bán	131	57,927,896	110,011,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	133		
5. Các khoản phải thu khác	135	692,892,880	9,954,888,720
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138		-2,088,400,000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>139</b>		
1. Hàng tồn kho	140		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>86,533,057</b>	<b>46,470,841</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	77,346,702	22,326,569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	158		
5. Tài sản ngắn hạn khác	200	9,186,355	24,144,272
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>210</b>	<b>1,779,010,331</b>	<b>1,855,955,884</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>211</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	212		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	219		
4. Phải thu dài hạn khác	220		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	221		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>222</b>	<b>143,330,574</b>	<b>200,748,991</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>223</b>	<b>107,648,908</b>	<b>200,748,991</b>
- Nguyên giá	224	5,357,076,138	5,245,433,178
- Giá trị hao mòn lũy kế	225	-5,249,427,230	-5,044,684,187
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>226</b>		
- Nguyên giá	227		
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>229</b>	<b>35,681,666</b>	
- Nguyên giá	230	488,049,164	445,231,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	240	(452,367,498)	-445,231,164
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>242</b>		
- Nguyên giá	250		
- Giá trị hao mòn lũy kế	251		
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>252</b>		

1. Đầu tư vào công ty con	253		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	258		
<b>3. Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	259		
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	260		
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	261		
4. Đầu tư dài hạn khác	262		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	263		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	268	<b>1,635,679,757</b>	<b>1,655,206,893</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	270	96,730,772	362,740,384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	300	1,535,948,985	1,289,466,509
4. Tài sản dài hạn khác	310	3,000,000	3,000,000
VI. Lợi thế thương mại	311		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>		<b>129,045,786,811</b>	<b>119,103,948,422</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	313		
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	314	<b>16,187,218,948</b>	<b>15,331,672,123</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	315	<b>16,187,218,948</b>	<b>15,331,672,123</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	316		
2. Phải trả người bán	317	2,564,198,539	2,946,208,898
3. Người mua trả tiền trước	320	141,580,500	224,080,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	321	-108,590,458	362,148,243
5. Phải trả người lao động	322		9,000,000
6. Chi phí phải trả	328		60,888,888
7. Phải trả nội bộ	329		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		704,402	677,985,586
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	330	13,588,802,460	11,050,403,705
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	331	523,505	956,303
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	332		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	333		
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	334		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	336		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	337		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	335		
1. Phải trả dài hạn người bán	339		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	400		
3. Phải trả dài hạn khác	410		
4. Vay và nợ dài hạn	411		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	413		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	412		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	414		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	415		
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	416		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	417		
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	418	<b>112,858,567,863</b>	<b>103,772,276,299</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	419	<b>112,858,567,863</b>	<b>103,772,276,299</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	420	155,000,000,000	155,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	440		
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu quỹ			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7. Quỹ đầu tư phát triển			
8. Quỹ dự phòng tài chính			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-42,141,432,137	-51,227,723,701
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>129,045,786,811</b>	<b>119,103,948,422</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>		<b>2,034,663,070,000</b>	<b>1,447,290,370,000</b>
<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>		<b>1,468,919,040,000</b>	<b>1,365,070,280,000</b>
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		921,500,000	892,070,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1,466,244,660,000	1,363,235,870,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		1,752,880,000	942,340,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác			-
<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>		<b>3,318,200,000</b>	<b>51,818,900,000</b>
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký			-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		3,318,200,000	51,818,900,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài			-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác			-
<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>		<b>558,800,000,000</b>	<b>58,267,430,000</b>
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký			-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		558,800,000,000	58,267,430,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài			-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác			-
<b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>			-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký			-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước			-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài			-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác			-
<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>		<b>3,611,600,000</b>	<b>3,166,100,000</b>
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký			-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		3,606,600,000	3,166,100,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		5,000,000	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác			-
<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>			-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký			-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước			-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài			-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác			-
<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>		<b>14,230,000</b>	<b>27,235,090,000</b>
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		1,070,000	40,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		13,160,000	27,235,090,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài			6,760,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác			
<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài			

6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		
<b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>257,161,030,000</b>	
<b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>82,899,680,000</b>	
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	1,502,460,000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	81,299,120,000	
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	98,100,000	
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		
<b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>		<b>522,161,700,000</b>
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		1,502,390,000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		520,450,710,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		208,600,000
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		
<b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>174,261,350,000</b>	
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	174,261,350,000	
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		
<b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		
<b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác		
<b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>		
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

Lập, ngày 14 tháng 1 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Võ Anh Thư





Côn Chất Hào

  
Nguyễn Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÝ 4 NĂM 2014**

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,167,823,124	240,001,406
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		211,879,377	210,534,234
- Các khoản dự phòng	03		2,008,484,400	4,079,998,350
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6,469,606,161	0
- Chi phí lãi vay	06		-	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>17,857,793,062</b>	<b>4,530,533,990</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,457,745,568	65,041,043,381
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		855,546,825	(214,461,308,313)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(55,020,133)	30,204,591
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(384,103,845)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	397,797,956
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(80,046,507)	225,077,875
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>26,036,018,815</b>	<b>(144,620,754,365)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(154,460,960)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	78,142,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(56,030,252,732)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(137,388,624,300)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		113,050,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		863,393,839	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(23,629,691,421)</b>	<b>(55,952,110,732)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,406,327,394</b>	<b>(200,572,865,097)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,280,983,438	214,835,359,535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>24,687,310,832</b>	<b>14,262,494,438</b>

Người lập



Võ Anh Chương

Kế toán trưởng



Tôn Chất Hào

Lập, ngày 14 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**

Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp Hồ Chí Minh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 4 Năm 2014**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Phú Gia là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 236/UBCK-GP ngày 25/05/2010 và Giấy phép số 264/UBCK-GP ngày 1/11/2010 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

**Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P Đakao, Q1, Tp.HCM**

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh chứng khoán

**Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 47/UBCK-GPHĐKD):**

- Môi giới chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

#### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

##### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006 và chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

##### **Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định theo từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

##### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : trong kỳ kế toán Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 01 - 03 năm

#### **Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư



- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng thẩm định Dự phòng các khoản đầu tư tài chính có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

##### **a. Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

##### **b. Chi phí khác:**

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...

Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ :*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Tiền lãi :*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức :*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ kế toán không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

#### Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được

#### Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN

#### ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng (*)	17,687,310,832	14,262,494,438
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	7,000,000,000	8,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b>24,687,310,832</b>	<b>22,262,494,438</b>

(\*)

- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty CK	3,811,673,596	3,169,216,832
- Tiền gửi NĐT giao dịch CK	10,208,799,631	3,094,031,212
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK của Công ty CK	191,616,860	5,143,189
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK của NĐT	3,475,220,745	7,994,103,205
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của công ty CK	7,000,000,000	8,000,000,000
	<b>24,687,310,832</b>	<b>22,262,494,438</b>

##### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	110,056,514,398	93,017,890,098
b. Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-8,840,173,716	-6,831,689,316
<b>Tổng</b>	<b>101,216,340,682</b>	<b>86,186,200,782</b>

(\*)

Cổ phiếu niêm yết	441,864,398	403,240,098
Cổ phiếu chưa niêm yết	42,614,650,000	42,614,650,000
Trái phiếu chưa niêm yết		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	67,000,000,000	50,000,000,000
	<b>110,056,514,398</b>	<b>93,017,890,098</b>

**3. Các khoản phải thu:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Phải thu của khách hàng	525,771,133	757,837,757
Trả trước cho người bán	57,927,896	110,011,000
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-
Phải thu khác (*)	692,892,880	9,954,888,720
Dự phòng phải thu khó đòi		(2,088,400,000)
<b>Tổng</b>	<b><u>1,276,591,909</u></b>	<b><u>8,734,337,477</u></b>

(\*)

Các khoản phải thu về ứng trước tiền bán chứng khoán	670,898,148	861,165,038
Phải thu tiền hợp tác đầu tư		9,055,400,000
Phải thu đặt cọc mua chứng khoán		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	21,994,732	38,323,682
Các khoản phải thu khác		
Lãi tiền gửi của nhà đầu tư CK		
	<b>692,892,880</b>	<b>9,954,888,720</b>

**4. Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- Công cụ, dụng cụ

<b>Tổng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
-------------	-----------------	-----------------

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	77,346,702	22,326,569
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Tài sản ngắn hạn khác	9,186,355	24,144,272
<b>Tổng</b>	<b><u>86,533,057</u></b>	<b><u>46,470,841</u></b>

**6. Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch	Giá trị khối lượng giao dịch
	( đơn vị chứng khoán)	( 1.000.000đ)
<b>a. Của Công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	291	8
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>b. Của Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	28,143,742	445,957
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Tổng</b>	<b>28,144,033</b>	<b>445,965</b>

**7. Tình hình đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>						
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		43,056,514,398		8,840,173,716	34,216,340,682	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<b>III. Đầu tư góp vốn</b>						
- Đầu tư vào công ty con						
- Vốn góp liên doanh, liên kết						
<b>IV. Đầu tư tài chính khác</b>					-	
<b>Tổng cộng</b>		-	-	-	34,216,340,682	-

**8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị và phương tiện quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ Khác	Tổng cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô
<b>I- Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	4,010,304,049	-	1,235,129,129	5,245,433,178	445,231,164
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>				-	-
Trong đó					
- Mua sắm mới					42,818,000
- Xây dựng mới					-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>				-	-
Trong đó					
- Thanh lý					-
- Nhượng bán					-
<b>4. Số cuối kỳ</b>	4,010,304,049	-	1,235,129,129	5,245,433,178	488,049,164
<b>II- Giá trị đã hao mòn</b>					
<b>1. Đầu kỳ</b>				(5,044,684,187)	(445,231,164)
<b>2. Tăng trong kỳ</b>				204,743,043	7,136,334
<b>3. Giảm trong kỳ</b>				-	-
<b>4. Số cuối kỳ</b>				(5,249,427,230)	(452,367,498)
<b>III - Giá trị còn lại</b>					-
<b>1. Đầu kỳ</b>				200,748,991	35,681,666
<b>2. Cuối kỳ</b>				107,648,908	-

**9. Tài sản dài hạn khác**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí trả trước dài hạn	96,730,772	362,740,384
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán(*)	1,535,948,985	1,289,466,509
Tài sản dài hạn khác	3,000,000	3,000,000
<b>Tổng</b>	<b>1,635,679,757</b>	<b>1,655,206,893</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế Giá trị Gia tăng	43,141,931	297,223,855
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	-151,732,389	64,924,388
- Thuế tài nguyên		
- Thuế khác		
- Các loại phí, lệ phí phải nộp khác		
<b>Tổng</b>	<b>(108,590,458)</b>	<b>362,148,243</b>
<b>(*)</b>		
- Thuế thu nhập cá nhân	-187,634,741	11,999,344
- Thuế chuyển nhượng chứng khoán	35,437,661	51,819,879
- Thuế CNCK từ QLGD		299,760
- Thuế không thường xuyên 10%	464,691	805,405
- Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của NĐT		
- Thuế ĐTCK của NĐT NN		
- Thuế khác		
	<b>(151,732,389)</b>	<b>64,924,388</b>

**11. Cân đối phải thu, phải trả trong giao dịch chứng khoán:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tài sản</b>	<b>Nguồn vốn</b>
Tiền gửi của nhà đầu tư về GDCK	10,208,799,631	
Tiền gửi thanh toán bù trừ về GDCK	3,475,220,745	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		13,588,802,460
Phải trả hộ cổ tức, gó và lãi trái phiếu		523,505
Thuế TNCN Chứng khoán tạm thu 0,1% chưa chuyển		35,902,352
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư ( lãi chưa phân bổ)		58,792,059
<b>Cộng</b>	<b>13,684,020,376</b>	<b>13,684,020,376</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**


<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thừa trong giao dịch chứng khoán chờ xử lý (*)	-43,856,997	106,659,811
Kinh phí công đoàn		
Doanh thu ghi nhận trước		
Bảo hiểm xã hội	-20,192,310	
Các khoản phải nộp khác(**)	64,753,709	571,336,775
<b>Tổng</b>	<b>704,402</b>	<b>677,996,586</b>
<b>(**)</b>		
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán		
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư	58,792,059	2,649,125
Phải trả, phải nộp khác	5,961,650	568,687,650
	<b>64,753,709</b>	<b>571,336,775</b>

**13. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Vốn chủ sở hữu	155,000,000,000			155,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	0			-
Vốn khác chủ sở hữu	0			-
Cổ phiếu quỹ	0			-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0			-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0			-
Quỹ đầu tư phát triển	0			-
Quỹ dự phòng tài chính	0			-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0			-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(51,227,723,701)	9,086,291,564		(42,141,432,137)
<b>Tổng cộng</b>	<b>103,772,276,299</b>	<b>9,086,291,564</b>	<b>0</b>	<b>112,858,567,863</b>

**18. Những thông tin khác: Không**

Người lập



Võ Anh Chư

Kế toán trưởng



Tôn Chất Hào

TP.HCM, ngày 14 tháng 1 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung